

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT  
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT**

*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014*

*kèm theo*

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT**

---

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN SAO VIỆT**  
**Hãng chuyên ngành về Kiểm toán - Tư vấn - Định giá**

Trụ sở: Số 41, ngõ 62 Trần Bình, phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, Hà Nội  
Tel: (84-4) 3763 4618 Fax: (84-4) 3763 4617  
Website: <http://www.saovietaudit.com>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT**  
Số 117 đường Quang Trung, TP Vinh, Nghệ An

---

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT**  
*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014*  
*kèm theo*  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT**

---

*Được kiểm toán bởi:*

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN SAO VIỆT**  
Số 41 ngõ 62, Trần Bình, phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, Hà Nội  
Tel: (84-4) 3763 4618 Fax: (84-4) 3763 4617  
Hà Nội, tháng 08 năm 2014



**MỤC LỤC**

<b>Nội dung</b>	<b>Trang số</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	04
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10 - 11
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	12
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	13 - 25

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014.

### Khái quát chung

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt (gọi tắt là "Công ty"), đi vào hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703001024 ngày 23/10/2006 và thay đổi lần thứ hai ngày 09/08/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Nghệ An cấp.

Giấy phép hoạt động kinh doanh số 19/UBCK-GPHĐKD ngày 27/10/2006 và giấy phép điều chỉnh số 210/UBCK-GP ngày 16/03/2009 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở chính : Tầng 3, số 117, Đường Quang Trung, TP Vinh, Nghệ An.

Vốn điều lệ : 37,5 tỷ đồng.

Các thành viên tham gia góp vốn của Công ty đến thời điểm 30/06/2014 bao gồm:

<u>Bên góp vốn</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>Số tiền (VNĐ)</u>	<u>Tỷ lệ</u>
<b>Tổ chức</b>			
Ngân hàng TMCP Bắc Á	400.000	4.000.000.000	10,67%
<b>Cá nhân</b>			
Thái Thị Nga	400.000	4.000.000.000	10,67%
Thái Hương	400.000	4.000.000.000	10,67%
Đặng Thái Nguyên	400.000	4.000.000.000	10,67%
Thái Doãn Sơn	400.000	4.000.000.000	10,67%
Trương Thị Kim Thư	400.000	4.000.000.000	10,67%
Hồ Thị Vinh	400.000	4.000.000.000	10,67%
Nguyễn Hà Nam	200.000	2.000.000.000	5,33%
Nguyễn Trọng Trung	320.000	3.200.000.000	8,53%
Thái Thị Lương	280.000	2.800.000.000	7,46%
Thái Doãn Lộc	100.000	1.000.000.000	2,66%
Trần Thanh Tùng	50.000	500.000.000	1,33%
<b>Cộng</b>	<b><u>3.750.000</u></b>	<b><u>37.500.000.000</u></b>	<b><u>100%</u></b>

Theo Giấy phép được cấp, hoạt động chính của Công ty bao gồm: Môi giới chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Tư vấn tài chính và đầu tư tài chính.

### Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị đã tham gia điều hành Công ty trong kỳ hoạt động gồm:

Bà Thái Thị Nga	Chủ tịch
Bà Thái Hương	Phó Chủ tịch
Ông Đặng Thái Nguyên	Ủy viên

### Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã tham gia điều hành Công ty trong kỳ hoạt động gồm:

Ông Đặng Thái Nguyên	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Tâm	Phó Tổng Giám đốc

### Kiểm toán viên độc lập

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014 được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt (SVC). SVC đề xuất được tiếp tục cung cấp dịch vụ kiểm toán cho Công ty trong các năm tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/06/2014.

#### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2014 cũng như Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chế độ kế toán hiện hành;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán, ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ theo các quy định hiện hành của chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

#### **Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Ngoại trừ các vấn đề được trình bày trong Báo cáo soát xét (nếu có), báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, báo cáo kết quả kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan.

**Đại diện**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT**



**Tổng Giám đốc**

**Đặng Thái Nguyên**

Nghệ An, ngày 25 tháng 07 năm 2014



Số: 05-2014/BCKT/VSC-SVC

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi** Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt (gọi tắt là ("Công ty")) cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/06/2014 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày từ trang 05 đến trang 25, được lập ngày 25/07/2014. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt và đại diện

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN SAO VIỆT (SVC)



Ngô Duy Việt

Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số:

1703-2014-107-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2014

Trần Thị Anh

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số:

1098-2014-107-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014*

Mẫu số: B01a-CTCK  
Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>57.214.495.978</b>	<b>46.209.852.488</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>53.535.751.959</b>	<b>44.618.002.261</b>
1. Tiền	111	3	23.590.457.252	15.311.001.015
2. Các khoản tương đương tiền	112		29.945.294.707	29.307.001.246
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>3.465.865.797</b>	<b>1.263.412.912</b>
4. Phải thu hoạt động giao dịch CK	135	5	2.713.360.000	804.600.000
4. Các khoản phải thu khác	138	6	752.505.797	458.812.912
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>7</b>	<b>212.878.222</b>	<b>328.437.315</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		212.699.802	-
2. Các khoản thuế phải thu Nhà nước	154		-	2.837.254
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		178.420	325.600.061
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>3.869.456.427</b>	<b>2.823.945.093</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.088.313.245</b>	<b>1.306.973.993</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	556.694.113	681.304.381
- Nguyên giá	222		2.361.024.848	2.361.024.848
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.804.330.735)	(1.679.720.467)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	531.619.132	625.669.612
- Nguyên giá	228		1.260.867.750	1.260.867.750
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(729.248.618)	(635.198.138)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.781.143.182</b>	<b>1.516.971.100</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	149.631.794	190.454.354
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	11	2.631.511.388	1.326.516.746
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>61.083.952.405</b>	<b>49.033.797.581</b>

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>19.251.553.901</b>	<b>7.349.812.064</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>19.251.553.901</b>	<b>7.349.812.064</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	4.861.833.334	4.861.833.334
2. Phải trả người bán	312		48.188.168	51.022.245
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	26.057.033	54.905.991
5. Phải trả người lao động	315		69.749.179	72.928.400
6. Chi phí phải trả	316	14	679.520.935	343.520.778
8. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319		130.632.775	130.632.775
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	15	1.691.037.554	1.465.678.323
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321	16	11.588.941.255	105.930.150
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		155.593.668	263.360.068
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>41.832.398.504</b>	<b>41.683.985.517</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>41.832.398.504</b>	<b>41.683.985.517</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		37.500.000.000	37.500.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413		282.324.078	282.324.078
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		282.324.078	282.324.078
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		282.324.078	282.324.078
5. Lợi nhuận chưa phân phối	420		3.485.426.270	3.337.013.283
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>61.083.952.405</b>	<b>49.033.797.581</b>

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số: B01a-CTCK

Đơn vị tính: VNĐ

TT	Nội dung	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Tài sản cố định thuê ngoài	1	-	-
2	Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	2	-	-
3	Tài sản nhận ký cược	3	-	-
4	Nợ khó đòi đã xử lý	4	-	-
5	Ngoại tệ các loại	5	-	-
6	Chứng khoán lưu ký	6	86.878.690.000	94.202.130.000
	<b>Trong đó</b>			
	<b>6.1. Chứng khoán giao dịch</b>	<b>7</b>	<b>83.233.650.000</b>	<b>90.746.090.000</b>
	6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	8	-	-
	6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong	9	83.233.650.000	90.746.090.000
	6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước			
	ngoài	10	-	-
	6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	11	-	-
	<b>6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch</b>	<b>12</b>	<b>138.640.000</b>	<b>696.840.000</b>
	6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên			
	lưu ký	13	-	-
	6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách	14	138.640.000	696.840.000
	6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách			
	hàng nước ngoài	15	-	-
	6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	16	-	-
	<b>6.3. Chứng khoán cầm cố</b>	<b>17</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	18	-	-
	6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	19	-	-
	6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	20	-	-
	6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	21	-	-
	<b>6.4. Chứng khoán tạm giữ</b>	<b>22</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	23	-	-
	6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	24	-	-
	6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	25	-	-
	6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	26	-	-
	<b>6.5. Chứng khoán chờ thanh toán</b>	<b>27</b>	<b>3.506.400.000</b>	<b>2.759.200.000</b>
	6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu			
	ký	28	-	-
	6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng			
	trong nước	29	3.506.400.000	2.759.200.000
	6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng			
	nước ngoài	30	-	-
	6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	31	-	-
	<b>6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút</b>	<b>32</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	6.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên			
	lưu ký	33	-	-

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

TT	Nội dung	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	6.6.3. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng nước ngoài	35	-	-
	6.6.4. Chứng khoán phong toả chờ rút của tổ chức khác	36	-	-
	<b>6.7. Chứng khoán chờ giao dịch</b>	<b>37</b>	-	-
	6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	38	-	-
	6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	39	-	-
	6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	40	-	-
	6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	41	-	-
	<b>6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay</b>	<b>42</b>	-	-
	6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký	43	-	-
	6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	44	-	-
	6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài	45	-	-
	6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	46	-	-
	<b>6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch</b>	<b>47</b>	-	-
7	Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	50	-	-
7.1	<b>Chứng khoán giao dịch</b>	<b>51</b>	<b>7.312.260.000</b>	<b>11.520.770.000</b>
	7.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	52	-	-
	7.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	53	7.312.260.000	11.520.770.000
	7.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	54	-	-
8	Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	82	-	-
9	Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	83	-	-
10	Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	84	-	-

Nghệ An, ngày 25 tháng 07 năm 2014

Kế toán trưởng

Nguyễn Hà Nam



Đặng Thái Nguyên

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

Mẫu số: B02a-CTCK

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
1		2	3	4	5
1.	<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>18</b>	<b>2.596.048.956</b>	<b>2.437.651.295</b>
	Trong đó:				
	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		1.356.000.131	749.007.709
	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		-	-
	Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		-	-
	Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		-	-
	Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		-	-
	Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		66.933.476	27.727.700
	Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	01.7		-	-
	Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		-	-
	Doanh thu khác	01.9		1.173.115.349	1.660.915.886
2.	<b>Các khoản giảm trừ</b>	<b>03</b>		-	-
3.	<b>Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh</b>	<b>10</b>		<b>2.596.048.956</b>	<b>2.437.651.295</b>
4.	Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	11	19	1.856.049.735	1.535.780.173
5.	<b>Lợi nhuận gộp về hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>739.999.221</b>	<b>901.871.122</b>
6.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	20	531.982.963	549.887.709
7.	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>208.016.258</b>	<b>351.983.413</b>
8.	Thu nhập khác	31		-	-
9.	Chi phí khác	32		24	-
10.	<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(24)</b>	<b>-</b>
11.	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>208.016.234</b>	<b>351.983.413</b>
12.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21	41.603.247	70.396.683
13.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
14.	<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN</b>	<b>60</b>		<b>166.412.987</b>	<b>281.586.730</b>
15.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<b>70</b>		<b>44</b>	<b>75</b>

Nghệ An, ngày 25 tháng 07 năm 2014

Kế toán trưởng

Nguyễn Hà Nam



Đặng Thái Nguyên

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

Mẫu số: B03-CTCK

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
(1)	(2)	(4)	(5)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	208.016.234	281.586.730
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	218.660.748	202.248.987
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.129.980.480)	(1.534.678.180)
- Chi phí lãi vay	06	318.864.583	90.666.667
3. Lãi lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	<b>(384.438.915)</b>	<b>(960.175.796)</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(3.179.188.632)	563.533.096
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, Thuế TN phải nộp)	11	11.719.338.854	(905.051.906)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(171.877.242)	(371.174.885)
- Tiền lãi vay đã trả	13	-	(22.083.334)
- Thuê thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(70.298.447)	(44.348.593)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	5.959.974	68.002.757
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(107.766.400)	(192.650.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>7.811.729.192</b>	<b>(1.863.948.661)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.106.020.506	1.536.978.427
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>1.106.020.506</b>	<b>1.536.978.427</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	7.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(4.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-

*(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
(1)	(2)	(4)	(5)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	-	3.000.000.000
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>8.917.749.698</b>	<b>2.673.029.766</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	44.618.002.261	39.001.373.035
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>53.535.751.959</b>	<b>41.674.402.801</b>

Nghệ An, ngày 25 tháng 07 năm 2014

Kế Toán trưởng

Nguyễn Hà Nam

Tổng Giám đốc



Đặng Thái Nguyên

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

Mẫu số: B05a-CTCK  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng giảm từ 01/01/2013 đến 30/06/2013		Số tăng giảm từ 01/01/2014 đến 30/06/2014		Số dư cuối kỳ	
		01/01/2013	01/01/2014	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	30/06/2013	30/06/2014
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	37.500.000.000	37.500.000.000	-	-	-	-	37.500.000.000	37.500.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Vốn khác của chủ sở hữu	282.324.078	282.324.078	-	-	-	-	282.324.078	282.324.078
4	Có phiếu quỹ (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Quy đầu tư phát triển	282.324.078	282.324.078	-	-	-	-	282.324.078	282.324.078
6	Quy dự phòng tài chính	282.324.078	282.324.078	-	-	-	-	282.324.078	282.324.078
7	Lợi nhuận chưa phân phối	2.902.146.530	3.337.013.283	281.586.730	(18.000.000)	166.412.987	(18.000.000)	3.165.733.260	3.485.426.270
<b>Cộng</b>		<b>41.249.118.764</b>	<b>41.683.985.517</b>	<b>281.586.730</b>	<b>(18.000.000)</b>	<b>166.412.987</b>	<b>(18.000.000)</b>	<b>41.512.705.494</b>	<b>41.832.398.504</b>

Nghệ An, ngày 25 tháng 07 năm 2014



Kế toán trưởng

Nguyễn Hà Nam

Đặng Thái Nguyên



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** Mẫu số: B09a-CTCK*(Các thuyết minh từ trang 13 đến 25 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)***1. Đặc điểm hoạt động của Công ty****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt (gọi tắt là “Công ty”), đi vào hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703001024 ngày 23/10/2006 và thay đổi lần thứ hai ngày 09/08/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Nghệ An cấp.

Giấy phép hoạt động kinh doanh số 19/UBCK-GPHĐKD ngày 27/10/2006 và giấy phép điều chỉnh số 210/UBCK-GP ngày 16/03/2009 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở chính: Tầng 3, số 117, Đường Quang Trung, TP Vinh, Nghệ An.

**Loại hình sở hữu** : Cổ phần

**Vốn điều lệ** : 37.5 tỷ đồng

*Các thành viên tham gia góp vốn của Công ty đến thời điểm 30/06/2014 bao gồm:*

<b>Bên góp vốn</b>	<b>Số cổ phần</b>	<b>Số tiền (VNĐ)</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>
<b>Tổ chức</b>			
Ngân hàng TMCP Bắc Á	400.000	4.000.000.000	10,67%
<b>Cá nhân</b>			
Thái Thị Nga	400.000	4.000.000.000	10,67%
Thái Hương	400.000	4.000.000.000	10,67%
Đặng Thái Nguyên	400.000	4.000.000.000	10,67%
Thái Doãn Sơn	400.000	4.000.000.000	10,67%
Trương Thị Kim Thư	400.000	4.000.000.000	10,67%
Hồ Thị Vinh	400.000	4.000.000.000	10,67%
Nguyễn Hà Nam	200.000	2.000.000.000	5,33%
Nguyễn Trọng Trung	320.000	3.200.000.000	8,53%
Thái Thị Lương	280.000	2.800.000.000	7,46%
Thái Doãn Lộc	100.000	1.000.000.000	2,66%
Trần Thanh Tùng	50.000	500.000.000	1,33%
<b>Cộng</b>	<b>3.750.000</b>	<b>37.500.000.000</b>	<b>100%</b>

**Lĩnh vực hoạt động** : Môi giới chứng khoán; lưu ký chứng khoán; tư vấn tài chính và đầu tư tài chính.

**Tổng số lao động** : 12 người.

**2. Những điểm quan trọng trong chính sách kế toán****a) Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**b) Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Các nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định về kế toán hiện hành tại Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký sổ cái.

Kỳ hoạt động của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06.

**c) Áp dụng Luật kế toán và các Chuẩn mực kế toán Việt nam**

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng với công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính.

Chúng tôi, Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành; phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

**d) Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm cuối năm. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

**e) Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc lớn hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đúng hạn hoặc không có khả năng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính và được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”

**f) Tài sản cố định và khấu hao**

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

- Tài sản cố định của Công ty được ghi chép ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi chép theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.



## Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
Máy móc thiết bị	06 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị quản lý	03 - 08 năm

## g) Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Bao gồm các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc bắt đầu kể từ ngày phát sinh khoản đầu tư.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Giá tham chiếu đối với các loại chứng khoán:****- Đối với chứng khoán niêm yết:**

- + Giá chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- + Giá chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

**- Đối với chứng khoán chưa niêm yết:**

- + Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.
- + Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) Công ty chứng khoán tại ngày lập dự phòng.
- + Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.
- + Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ 6 trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

## h) Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi chí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

**i) Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

**k) Ghi nhận chi phí phải trả**

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**l) Nguồn vốn chủ sở hữu**

Ghi nhận và trình bày vốn đầu tư của chủ sở hữu: Công ty ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu khi các thành viên sáng lập và các cổ đông khác góp vốn. Số tiền chênh lệch do phát hành cổ phiếu lần đầu được ghi nhận vào tài khoản Thặng dư vốn cổ phần.

Ghi nhận cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn hoặc đầu tư.

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo quy định của Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**m) Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

**Doanh thu môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư**

Doanh thu môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư là khoản phí giao dịch chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư.

**Doanh thu về vốn kinh doanh**

Doanh thu về vốn kinh doanh là doanh thu từ lãi tiền gửi, phí ứng trước tiền bán.

**Doanh thu khác**

Doanh thu khác bao gồm: doanh thu hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán, tư vấn doanh nghiệp, đấu giá và chuyển nhượng quyền bán chứng khoán.

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

**n) Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**o) Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

**p) Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái**

- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.
- Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng nhà nước công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được xử lý theo các quy định hiện hành.

**q) Các nghĩa vụ về thuế**

Theo Thông tư số 100/2004/TT-BTC ngày 20/10/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp đối với lĩnh vực chứng khoán và Thông tư số 72/2006/TT-BTC ngày 10/08/2006 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 100/2004/TT-BTC ngày 20/10/2004 và Thông tư số 123/2012/TT-BTC ngày 27/07/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 và Nghị định 122/2011/NĐ-CP ngày 27/12/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, các nghĩa vụ thuế của Công ty như sau:

**Thuế giá trị gia tăng:** Các hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán không chịu thuế giá trị gia tăng. Các loại thuế, phí và lệ phí khác được tính và nộp theo quy định hiện hành tại Việt Nam.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp** áp dụng mức thuế suất là 20% trong thời hạn 10 năm kể từ khi khai trương hoạt động kinh doanh cho hoạt động kinh doanh chính (từ năm 2006 đến 2016). Lợi nhuận từ các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất là 22%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**r) Các bên liên quan**

Nhóm tổ chức, cá nhân liên quan tới một tổ chức hoặc một cá nhân là tổ chức, cá nhân trong các trường hợp sau:

- Là công ty mẹ, công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của tổ chức đó;
- Là tổ chức kinh tế mà cá nhân đó nắm giữ từ 30% vốn điều lệ trở lên;
- Cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, vợ chồng, con, con nuôi, anh, chị em ruột của cá nhân đó.

**Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VNĐ)**

3. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền	23.590.457.252	15.311.001.015
Tiền mặt	349.250.560	26.965.627

Tiền gửi Ngân hàng	23.241.206.692	15.284.035.388
Trong đó tiền ký quỹ của nhà đầu tư	-	-
<b>Tương đương tiền</b>	<b>29.945.294.707</b>	<b>29.307.001.246</b>
Tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Bắc Á	3.440.046.275	3.321.463.567
Tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Bắc Á	26.505.248.432	25.985.537.679
<b>Cộng</b>	<b>53.535.751.959</b>	<b>44.618.002.261</b>
(*) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với giá trị 23.028.145.617 VNĐ đang được sử dụng thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại thuyết minh số 12.		
<b>4. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Của Công ty Chứng khoán	-	-
Của nhà đầu tư	24.346.276	209.790.636.700
<i>Cổ phiếu</i>	24.346.276	209.790.636.700
<b>Cộng</b>	<b>24.346.276</b>	<b>209.790.636.700</b>
<b>5. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Phải thu hoạt động ứng trước tiền bán T+3	2.713.360.000	804.600.000
<b>Cộng</b>	<b>2.713.360.000</b>	<b>804.600.000</b>
<b>6. Các khoản phải thu khác</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn phải thu	49.880.671	82.819.470
Phải thu khác	702.625.126	375.993.442
<b>Cộng</b>	<b>752.505.797</b>	<b>458.812.912</b>
<b>7. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	212.699.802	-
Tạm ứng	178.420	325.600.061
Thuế TNCN nộp thừa	-	2.837.254
<b>Chi phí trả trước còn phải phân bổ cuối kỳ</b>	<b>212.878.222</b>	<b>328.437.315</b>

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	-	2.243.161.467	117.863.381	-	2.361.024.848
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	-	2.243.161.467	117.863.381	-	2.361.024.848
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	-	1.561.857.086	117.863.381	-	1.679.720.467
- Khấu hao trong kỳ	-	124.610.268	-	-	124.610.268
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	-	1.686.467.354	117.863.381	-	1.804.330.735
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ</b>					
- Tại ngày đầu năm	-	681.304.381	-	-	681.304.381
- Tại ngày cuối kỳ	-	556.694.113	-	-	556.694.113

## 9. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	TSCĐ khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	1.260.867.750	1.260.867.750
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	1.260.867.750	1.260.867.750
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	635.198.138	635.198.138
Số tăng trong kỳ	94.050.480	94.050.480
- Khấu hao trong kỳ	94.050.480	94.050.480
- Tăng khác	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	729.248.618	729.248.618
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	625.669.612	625.669.612
Tại ngày cuối kỳ	531.619.132	531.619.132

## 10. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số dư đầu năm	190.454.354	69.579.091
Phát sinh tăng trong kỳ	26.400.000	262.076.911
Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	67.222.560	141.201.648
Số dư cuối năm	149.631.794	190.454.354

## 11. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số dư đầu kỳ (gốc và lãi)	1.326.516.746	1.118.335.037
Nộp bổ sung	1.304.929.801	76.038.209
Lãi phân bổ trong kỳ (*)	64.841	132.143.500
Số dư cuối kỳ	2.631.511.388	1.326.516.746

## 12. Vay ngắn hạn

Các khoản vay Ngân hàng TMCP Bắc Á với mục đích kinh doanh dịch vụ chứng khoán như sau:

Thời hạn vay, lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
2 tháng, 14%/năm	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
2 tháng, 14%/năm	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
6 tháng, 12,5%/năm	1.061.833.334	-	-	1.061.833.334
2 tháng, 12,5%/năm	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
1 tháng, 12,5%/năm	300.000.000	-	-	300.000.000
1 tháng, 12,5%/năm	500.000.000	-	-	500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>4.861.833.334</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>4.861.833.334</b>

Các khoản vay được thế chấp bằng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trình bày tại Thuyết minh số 3 “Trương đương tiền”.

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế TNDN	9.618.167	38.313.367
Thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công	2.398.098	-
Thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng chứng khoán	14.040.768	16.592.624
<b>Cộng</b>	<b>26.057.033</b>	<b>54.905.991</b>
14. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí phải trả (điện thoại, internet, taxi)	78.923.076	61.787.502
Chi phí lãi vay phải trả	600.597.859	281.733.276
<b>Cộng</b>	<b>679.520.935</b>	<b>343.520.778</b>
15. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả cho khách hàng giao dịch chứng khoán	1.639.870.000	1.411.100.000
Phải trả cho tổ chức, cá nhân khác	51.167.554	54.578.323
<b>Cộng</b>	<b>1.691.037.554</b>	<b>1.465.678.323</b>
16. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lãi trái phiếu phải trả Ngân hàng Bắc Á	11.485.709.500	-
Cổ tức phải trả cho tổ chức, cá nhân khác	103.231.755	105.930.150
<b>Cộng</b>	<b>11.588.941.255</b>	<b>105.930.150</b>
17. Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu		
<b>Chỉ tiêu</b>		<b>Ghi chú</b>
Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành		Không có
Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		Không có
Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu		Không có
<b>Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
<b>Cổ đông</b>	<b>Số đầu năm</b>	<b>Tỷ lệ</b>
Tổ chức (Ngân hàng TMCP Bắc Á)	4.000.000.000	10,67%
Các cá nhân khác	33.500.000.000	89,33%
<b>Cộng</b>	<b>37.500.000.000</b>	<b>100,00%</b>

*Chi tiết tại thuyết minh “Khái quát chung”*

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
<b>18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>2.596.048.956</b>	<b>2.437.651.295</b>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.596.048.956	2.437.651.295
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	1.356.000.131	749.007.709
Doanh thu lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư	66.933.476	27.727.700
Doanh thu hoạt động tư vấn	-	-
Doanh thu khác	1.173.115.349	1.660.915.886
<i>Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi tiền gửi và phát vay Quỹ hỗ trợ thanh toán</i>	<i>1.129.980.480</i>	<i>1.586.213.886</i>
<i>Doanh thu khác</i>	<i>43.134.869</i>	<i>74.702.000</i>
<b>19. Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán</b>	<b>1.872.439.261</b>	<b>1.535.780.173</b>
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	1.454.919.184	1.399.003.266
Chi phí lãi vay	335.254.109	90.666.667
Chi phí khác	82.265.968	46.110.240
<b>Cộng</b>	<b>1.872.439.261</b>	<b>1.535.780.173</b>
<b>20. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>531.982.963</b>	<b>549.887.709</b>
Chi phí nhân viên quản lý	224.443.500	273.942.349
Chi phí vật liệu quản lý	37.703.712	12.320.000
Thuế, phí, lệ phí	8.931.700	7.511.700
Chi phí dịch vụ mua ngoài	163.100.971	164.144.440
Chi phí khác	97.803.080	91.969.220
<b>Cộng</b>	<b>531.982.963</b>	<b>549.887.709</b>
<b>21. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>41.603.247</b>	<b>70.396.683</b>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	208.016.234	351.983.413
Trong đó	-	-
<i>LN từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>208.016.234</i>	<i>351.983.413</i>
<i>LN khác</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Thuế suất thuế TNDN phải nộp		
<i>Thuế suất đối với lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20%</i>	<i>20%</i>
<i>Thuế suất đối với lợi nhuận khác</i>	<i>25%</i>	<i>25%</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	41.603.247	70.396.683

(\*) Theo Thông tư số 100/2004/TT-BTC ngày 20/10/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp đối với lĩnh vực chứng khoán, công ty chứng khoán được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trong thời hạn 10 năm, kể từ khi khai trương hoạt động kinh doanh.

**NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**22. Thông tin về các bên liên quan**

**a. Nghiệp vụ với các bên liên quan**

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á là cổ đông sáng lập, nắm giữ 10,67% vốn như sau:



<u>Nghiệp vụ</u>	<u>Đầu năm</u>	<u>Phát sinh nợ</u>	<u>Phát sinh có</u>	<u>Cuối kỳ</u>
Tiền gửi ngân hàng	43.552.531.855	206.268.382.517	208.369.250.492	41.451.663.880
Thanh toán giá trị trái phiếu thông qua Công ty	-	12.102.227.767.266	12.102.227.767.266	-

<u>Nghiệp vụ</u>	<u>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</u>	<u>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013</u>
Chi phí thuê văn phòng của Ngân hàng TMCP Bắc Á	240.000.000	240.000.000
Doanh thu môi giới trái phiếu Ngân hàng TMCP Bắc Á (giao dịch thông qua Công ty Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư phát triển Việt Nam)	553.152.840	276.534.100
Doanh thu phí chuyển tiền thu được từ Ngân hàng TMCP Bắc Á	33.000.000	25.299.400
Doanh thu lưu ký chứng khoán của Ngân hàng TMCP Bắc Á	66.933.476	27.727.700

**b. Số dư với các bên liên quan**

<u>Nội dung</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu lãi tiền gửi từ Ngân hàng TMCP Bắc Á	49.880.671	82.819.470
Phải trả lãi vay cho Ngân hàng TMCP Bắc Á	600.597.859	281.733.276
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Bắc Á	4.861.833.334	4.861.833.334
Tạm ứng cho Tổng Giám đốc	-	325.600.061

**c. Thu nhập của các thành viên Ban Tổng Giám đốc**

<u>Nghiệp vụ</u>	<u>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</u>	<u>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013</u>
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	204.000.000	183.000.000

**23. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh**

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Đơn vị tính</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
<b>Bố trí cơ cấu tài sản</b>			
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	6,33%	5,93%
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	93,67%	94,07%
<b>Khả năng thanh toán</b>			
Tỷ lệ nợ phải trả trên tổng tài sản	%	31,52%	9,26%
<i>Nợ phải trả/Tổng tài sản</i>			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2,97	10,15
<i>Tài sản lưu động/Nợ ngắn hạn</i>			
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	2,97	10,15
<i>(Tài sản lưu động-Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn</i>			
Khả năng thanh toán bằng tiền	Lần	2,78	9,83
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền/Nợ ngắn hạn</i>			
<b>Tỷ suất lợi nhuận</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu	%	6,41%	11,55%
<i>Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản	%	0,27%	0,62%
<i>Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trên Vốn Điều lệ	%	0,44%	0,75%
<i>Lợi nhuận sau thuế/Vốn điều lệ</i>			

**24. Công cụ tài chính**

- a. **Quản lý rủi ro vốn:** Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hoá lợi ích của Cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.
- b. **Tài sản tài chính:** Là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập Báo cáo tài chính:

Khoản mục	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Tiền và tương đương tiền	53.535.751.959	53.535.751.959
- Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán và phải thu khác	3.465.865.797	3.465.865.797
- Tài sản tài chính khác	212.878.222	212.878.222

- c. **Công nợ tài chính:** Các khoản công nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực Kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty:

Khoản mục	Số dư ngày 30/06/2014
- Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	4.861.833.334
- Phải trả người bán và phải trả khác	13.410.611.584
- Chi phí phải trả	679.520.935

**d. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do trong nước thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro tín dụng: Bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản trị rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng tính dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2014:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
- Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	4.861.833.334	-	4.861.833.334
- Phải trả người bán và phải trả khác	13.410.611.584	-	13.410.611.584
- Chi phí phải trả	679.520.935	-	679.520.935

**e. Quản lý rủi ro thị trường***Rủi ro tỷ giá*

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Trong năm kế toán Công ty không có giao dịch gốc ngoại tệ.

*Rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Công ty quản trị rủi ro này bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi. Trong năm kế toán, Công ty có phát sinh một số hợp đồng vay vốn với ngân hàng với kỳ hạn dưới ba tháng, lãi suất từ 12,5% đến 14%.

*Rủi ro về giá*

Rủi ro về giá là rủi ro của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết. Trong năm kế toán Công ty không có khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết.

**25. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2013 và kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ.

**26. Những thông tin khác**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

Kế toán trưởng



Nguyễn Hà Nam

Nghệ An, ngày 25 tháng 07 năm 2014

Tổng Giám đốc



Đặng Thái Nguyên

